

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 207/GPMT-UBND

Quảng Trị, ngày 17 tháng 12 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Đầu tư BVN Quảng Bình số 09/CV-BVNQB ngày 20 tháng 6 năm 2025, số 86/CV-BVNQB ngày 01 tháng 12 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 815/TTr-SNNMT ngày 05 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư BVN Quảng Bình, địa chỉ tại thôn Nam Định, xã Bố Trạch, tỉnh Quảng Trị được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy chất đốt sinh khối dạng viên nén công suất 200.000 tấn/năm” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy chất đốt sinh khối dạng viên nén công suất 200.000 tấn/năm

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Nam Định, xã Bồ Trạch, tỉnh Quảng Trị.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3101128428; đăng ký lần đầu ngày 10/01/2024 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 17/01/2025; Nơi cấp: Phòng Đăng ký Kinh Doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình (nay là Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị).

1.4. Mã số thuế: 3101128428

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất chất đốt sinh khối dạng viên nén.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Dự án có tiêu chí nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Dự án có tiêu chí môi trường như dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

- Tổng diện tích: 83.583,2 m².

- Quy mô công suất: 200.000 tấn /năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

Nguyên liệu → Băm dăm → Nghiền ướt → Sấy → nghiền tinh → Ép viên và làm mát → Thành phẩm, đóng gói, nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đầu tư BVN Quảng Bình:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư BVN Quảng Bình có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giấy phép môi trường này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND xã Bồ Trách và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Xây dựng;
- UBND xã Bồ Trách;
- Công ty Cổ phần Đầu tư BVN Quảng Bình;
- VPUB: CVP. PCVP Nguyễn Cừ;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT. *TC*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Nam

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 207/GPMT-UBND
ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực vệ sinh chung.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà điều hành, nhà nghỉ cán bộ.
- Nguồn số 03: Nước thải từ khu vực nhà bếp.

1.2. Nước thải sản xuất

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ bãi chứa nguyên liệu.
- Nguồn số 05: Nước thải nhiễm dầu từ trạm cấp dầu nội bộ dự án.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Dòng thải số 01 (Nguồn số 01, số 02, số 03): Hồ Bộ Đội, thôn Nam Định, xã Bồ Trạch, tỉnh Quảng Trị.
- Dòng thải số 02 (Nguồn số 04): Hồ Bộ Đội, thôn Nam Định, xã Bồ Trạch, tỉnh Quảng Trị.
- Dòng thải số 03 (Nguồn số 05): Hồ Bộ Đội, thôn Nam Định, xã Bồ Trạch, tỉnh Quảng Trị.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Dòng số 01: Tại thôn Nam Định, xã Bồ Trạch, tỉnh Quảng Trị. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106^0 , múi chiều 3^0) cụ thể như sau: X(m): 1943030,65; Y(m): 547253,62
- Dòng số 02: Tại thôn Nam Định, xã Bồ Trạch, tỉnh Quảng Trị. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106^0 , múi chiều 3^0) cụ thể như sau: X(m): 1943050,31; Y(m): 547253,55
- Dòng số 03: Tại thôn Nam Định, xã Bồ Trạch, tỉnh Quảng Trị. Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106^0 , múi chiều 3^0) cụ thể như sau: X(m): 1943099,01; Y(m): 547285,30

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Tổng lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $93,5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$; tương đương $3,89\text{ m}^3/\text{giờ}$ (tính theo 24 giờ), trong đó:

- Dòng số 01 (Nguồn số 01, số 02, số 03): $22\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

- Dòng số 02 (Nguồn số 04): 70 m³/ngày đêm
- Dòng số 03 (Nguồn số 05): 1,5 m³/ngày đêm

2.4. Phương thức xả nước thải

- Dòng số 01 (Nguồn số 01, số 02, số 03): Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 14:2025/BTNMT (Bảng 2, Cột B) theo đường ống uPVC D90 dẫn vào mương thoát nước bằng BTCT B1200 của Dự án, sau đó ra mương nước BTCT ở phía Bắc của dự án rồi thải ra hồ Bộ Đội. Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là tự chảy, xả mặt.

- Dòng số 02 (Nguồn số 04): Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B,) theo đường ống nhựa uPVC D90 dẫn vào mương thoát nước bằng BTCT B1200 của Dự án, sau đó ra mương nước BTCT ở phía Bắc của dự án rồi thải ra hồ Bộ Đội. Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là tự chảy, xả mặt. Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là tự chảy, xả mặt.

- Dòng số 03 (Nguồn số 05): Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2025/BTNMT (Cột B) theo đường ống nhựa uPVC D49 dẫn vào mương thoát nước bằng BTCT B1200 của Dự án, sau đó ra mương nước BTCT ở phía Bắc của dự án rồi thải ra hồ Bộ Đội. Phương thức xả tại vị trí xả nước thải vào nguồn nước là tự chảy, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải.

- Dòng số 01: Xả nước thải liên tục 24/24 giờ trong quá trình hoạt động.
- Dòng số 02: Xả gián đoạn (khi có mưa)
- Dòng số 03: Xả gián đoạn (khi vệ sinh định kỳ bể chứa dầu nội bộ)

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng, cụ thể như sau:

2.6.1. Dòng số 01 đáp ứng QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (Bảng 2 Cột B)

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 35	
3	COD	mg/l	≤ 90	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 60	
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 8,0	



6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 30	-
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	$\leq 2,5$	
8	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	≤ 5.000	
9	Sunfua (S^{2-})	mg/l	$\leq 0,5$	
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 15	
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	$\leq 5,0$	

2.6.2. Dòng số 02 đáp ứng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B)

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6 - 9	-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	≤ 60	
3	COD	mg/l	≤ 90	
4	TSS	mg/l	≤ 80	
5	Độ màu	Pt/Co	≤ 100	
6	Dầu mỡ khoáng	mg/l	$\leq 5,0$	

2.6.3. Dòng số 03 đáp ứng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B)

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6 - 9	-
2	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	≤ 60	
3	COD	mg/l	≤ 90	
4	TSS	mg/l	≤ 80	
5	Dầu mỡ khoáng	mg/l	$\leq 5,0$	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

** Đối với nước thải sinh hoạt*

- Nguồn số 01 (Từ khu vực vệ sinh chung):

+ Nước thải đen được thu gom xử lý qua bể tự hoại, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án để xử lý. Dự án đã bố trí 01 bể tự hoại thể tích $9,0\text{m}^3$

+ Nước thải xám được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án để xử lý

- Nguồn số 02 (Từ khu vực nhà điều hành, nhà nghỉ cán bộ):

+ Nước thải đen được thu gom xử lý qua bể tự hoại, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án để xử lý. Dự án đã bố trí 01 bể tự hoại thể tích $5,0\text{m}^3$

+ Nước thải xám được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án để xử lý.

- Nguồn số 03 (Nước thải nhà bếp): Được thu gom qua bể tách dầu mỡ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Dự án để xử lý.

** Đối với nước thải sản xuất*

- Nước thải phát sinh từ bãi chứa nguyên liệu (Nguồn số 04): Được thu gom bằng mương BTCT (rộng 1,2m; sâu 1,5m; dài 600m) về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Dự án để xử lý.

- Nước thải nhiễm dầu từ trạm cấp dầu nội bộ dự án (Nguồn số 05): Được thu gom qua bể tách dầu 4 ngăn của Dự án để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (nguồn số 01, số 02 và số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận

- Công suất thiết kế: $22\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chlorine.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

** Đối với nguồn số 04*

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Song chắn rác → Bể gạn 2 ngăn → Bể thu gom → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể khử màu → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: $70\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Phèn sắt, H_2O_2 , PAC, NaOH, Polyme

** Đối với nguồn số 05*

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Bể tách dầu 4 ngăn → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 1,5m³/ngày đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình kỹ thuật.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và duy tu định kỳ hệ thống xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 01/2026 đến tháng 03/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải được nêu tại mục 1.2 Phần B Phụ lục này.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

* Đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (nguồn số 01, số 02 và nguồn số 03):

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Tại hồ thu gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt; Toạ độ theo hệ VN 2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến 106⁰: X(m): 1942990,28; Y(m): 547260,82

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Tại bể khử trùng; Toạ độ theo hệ VN 2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến 106⁰: X(m): 1942992,30; Y(m): 547269,63.

* Đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Hệ thống xử lý nước thải từ bãi chứa nguyên liệu (Nguồn số 04)

+ Vị trí lấy mẫu đầu vào: Tại hồ thu gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất. Toạ độ theo hệ VN 2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến 106⁰: X(m): 1943100,44; Y(m): 547280,20

+ Vị trí lấy mẫu đầu ra: Tại vị trí xả vào mương thoát nước BTCT của Dự án; Toạ độ theo hệ VN 2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến 106⁰: X(m): 1943050,31; Y(m): 547253,55.

- Hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu (Nguồn số 05)

+ Vị trí lấy mẫu đầu vào: Tại ngăn thứ nhất của hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu. Toạ độ theo hệ VN 2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến 106⁰: X(m): 1943099,03; Y(m): 547284,10.

+ Vị trí lấy mẫu đầu ra: Tại vị trí xả vào mương thoát nước BTCT của Dự án; Toạ độ theo hệ VN 2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến 106⁰: X(m): 1943099,01; Y(m): 547285,30.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm chủ dự án phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 3 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra) theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (Nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

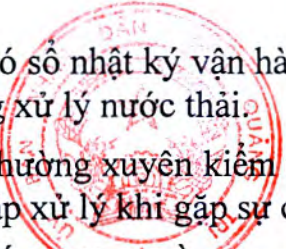
- Đảm bảo hệ thống thu gom thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý đúng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thời gian vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm phải thực hiện các nội dung theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Tuân thủ các yêu cầu về phòng ngừa, ứng cứu sự cố, an toàn trong quá trình hoạt động của Dự án đúng theo quy định của pháp luật hiện hành. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố theo đúng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và quy định pháp luật về môi trường có liên quan.

- Trong quá trình hoạt động, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng, chủ Dự án phải dừng ngay các hoạt động của Dự án; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Bồ Trạch và các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan để phối hợp giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường toàn bộ thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

- 
- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải.
 - Thường xuyên kiểm tra hệ thống xử nước thải để kịp thời phát hiện và có biện pháp xử lý khi gặp sự cố.
 - Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

Giám sát, thực hiện, bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình vận hành đều được thu gom, xử lý đáp ứng quy chuẩn quốc gia về môi trường hiện hành; thu gom nước mưa chảy tràn khu vực dự án, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt và hệ sinh thái khu vực; đáp ứng các yêu cầu về an toàn vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định liên quan. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu, phải dừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo đúng quy định pháp luật.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *207*/GPMT-UBND
ngày *17* tháng *12* năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải (bụi)

- Nguồn số 01: Khí thải từ hoạt động lò hơi số 01.
- Nguồn số 02: Khí thải từ hoạt động lò hơi số 02.
- Nguồn số 03: Khí thải từ cyclone công đoạn nghiền thô số 01.
- Nguồn số 04: Khí thải từ cyclone công đoạn nghiền thô số 02.
- Nguồn số 05: Khí thải từ cyclone công đoạn nghiền thô số 03.
- Nguồn số 06: Khí thải từ cyclone công đoạn nghiền tinh số 01.
- Nguồn số 07: Khí thải từ cyclone công đoạn nghiền tinh số 02.
- Nguồn số 08: Khí thải từ cyclone công đoạn nghiền tinh số 03.
- Nguồn số 09: Khí thải từ cyclone công đoạn ép viên số 01.
- Nguồn số 10: Khí thải từ cyclone công đoạn ép viên số 02.
- Nguồn số 11: Khí thải từ cyclone công đoạn làm mát.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống xả thải số 01 (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1943330; Y(m): 547306.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống xả thải số 02 (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1943241; Y(m): 547327.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống xả thải số 03 (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1943238; Y(m): 547340.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống xả thải số 04 (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1943243; Y(m): 547354.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống xả thải số 05 (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1943248; Y(m): 547368.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống xả thải số 06 (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1943204; Y(m): 547371.
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống xả thải số 07 (nguồn số 07), tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1943200; Y(m): 547365.
- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống xả thải số 08 (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1943196; Y(m): 547361.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống xả thải số 09 (nguồn số 09), tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1943212; Y(m): 547392.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống xả thải số 10 (nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1943200; Y(m): 547398.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống xả thải số 11 (nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X(m): 1943317; Y(m): 547410.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106^0 , múi chiều 3^0)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $457.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất: $125.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả thải lớn nhất: $125.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả thải lớn nhất: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả thải lớn nhất: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả thải lớn nhất: $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả thải lớn nhất: $22.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả thải lớn nhất: $22.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả thải lớn nhất: $22.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả thải lớn nhất: $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả thải lớn nhất: $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả thải lớn nhất: $45.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường ra ống xả thải, xả liên tục trong 24/24 giờ trong quá trình hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải tương ứng, cụ thể như sau:

- Dòng thải số 01 và 02: đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột B; 1.3. Thiết bị sử dụng nhiên liệu sinh khối dạng rắn):

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN QCVN 19:2024/BTNMT (Cột B; Thiết bị sử dụng nhiên liệu sinh khối dạng rắn)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	3 tháng/lần
2	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	-	

3	Áp suất	Kpa	-	3 tháng/lần
4	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50	
5	CO	mg/Nm ³	≤ 300	
6	NOx (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 250	
7	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 200	
8	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤ 2	

- Dòng thải số 03 đến dòng thải số 11 đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột B; Các thiết bị xả thải khác):

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT nghiệp (Cột B; 18. Các thiết bị xả thải khác)	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần
2	Nhiệt độ	°C	-	
3	Áp suất	Kpa	-	
4	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 80	
5	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤ 2	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ nguồn số 01 và 02: Được thu gom bằng đường ống công nghệ lắp đặt đồng bộ với dây chuyền sản xuất về thiết bị xử lý bụi, khí thải tương ứng tại từng vị trí để xử lý trước khi xả ra môi trường

- Khí thải (bụi) từ nguồn số 03 đến nguồn số 11: Được thu gom bằng chụp hút dẫn về thiết bị xử lý bụi tương ứng tại từng vị trí để xử lý trước khi xả ra môi trường

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

* Đối với nguồn số 01 và 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải → Cyclone → Quạt hút → Ống xả thải
 Thu hồi nhiệt

- Công suất thiết kế: Công suất thiết kế của mỗi thiết bị xử lý bụi, khí thải bằng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất của Dòng khí thải tương ứng nêu tại Mục 2.2 phần A Phụ lục này

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

* Đối với nguồn số 03 đến nguồn số 11

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Khí thải (Bụi) → Quạt hút → Cyclone → Ống xả thải

- Công suất thiết kế: Công suất thiết kế của mỗi thiết bị xử lý bụi, khí thải bằng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất của Dòng khí thải tương ứng nêu tại Mục 2.2 phần A Phụ lục này

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa khắc phục khi có sự cố xảy ra.

- Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động, bảo đảm độ ổn định của hệ thống.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không xả thải, không gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Vận hành đúng quy trình xử lý khí thải. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố theo đúng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và quy định pháp luật về môi trường liên quan.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 01/2026 đến tháng 03/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi số 01, công suất thiết kế 125.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ lò hơi số 02, công suất thiết kế 125.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải (bụi) từ công đoạn nghiền thô số 01, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải (bụi) từ công đoạn nghiền thô số 02, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải (bụi) từ công đoạn nghiền thô số 03, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải (bụi) từ công đoạn nghiền tinh số 01, công suất thiết kế 22.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải (bụi) từ công đoạn nghiền tinh số 02, công suất thiết kế 22.000 m³/giờ

- Hệ thống xử lý khí thải (bụi) từ công đoạn nghiền tinh số 03, công suất thiết kế 22.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải (bụi) từ công đoạn ép viên số 01, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải (bụi) từ công đoạn ép viên số 02, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải (bụi) từ công đoạn làm mát, công suất thiết kế 45.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí 11 ống xả thải

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng bụi, khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 3 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra) theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (Nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) được sửa đổi bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

3.3. Thời gian vận hành thử nghiệm thực hiện theo quy định tại khoản 6 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.



3.5. Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường để giảm thiểu tối đa ô nhiễm bụi, khí thải trong quá trình hoạt động; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

3.6. Trong quá trình hoạt động, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng, phải dừng ngay các hoạt động của Dự án; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Bô Trạch và các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường toàn bộ thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

3.7. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo với UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá hiệu quả của các công trình, giải pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam hiện hành, cụ thể: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ~~207~~/GPMT-UBND
ngày ~~17~~ tháng ~~12~~ năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tại khu vực máy nghiền thô số 01.
- Nguồn số 02: Tại khu vực máy nghiền thô số 02.
- Nguồn số 03: Tại khu vực máy nghiền thô số 03.
- Nguồn số 04: Tại khu vực máy nghiền tinh số 01.
- Nguồn số 05: Tại khu vực máy nghiền tinh số 02.
- Nguồn số 06: Tại khu vực máy nghiền tinh số 03.
- Nguồn số 07: Tại khu vực máy ép viên số 01.
- Nguồn số 08: Tại khu vực máy ép viên số 02.
- Nguồn số 09: Tại khu vực làm mát sau quá trình ép viên.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ - 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
Kể từ ngày 01/01/2027 áp dụng theo QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
Kể từ ngày 01/01/2027 áp dụng theo QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Chú trọng công tác bảo dưỡng thiết bị định kỳ; thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các trang thiết bị, độ mòn chi tiết. Đồng thời, tiến hành bảo trì, bảo dưỡng, cho dầu bôi trơn hoặc thay các chi tiết hư hỏng kịp thời. Lắp đặt đệm chống rung tại chân máy móc, thiết bị. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Vận hành máy móc, thiết bị đúng kỹ thuật.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 207 /GPMT-UBND
ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	30
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	65
3	Ấc quy thải	16 01 12	5
4	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	60
5	Dầu thủy lực tổng hợp thải	17 01 06	25
	Tổng khối lượng		185

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	50
2	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	16
3	Chất thải lẫn dầu	19 07 01	140
	Tổng khối lượng		206

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Trường hợp chất thải công nghiệp phải kiểm soát chưa được phân định thì được quản lý như chất thải nguy hại.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:



TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Vỏ cây, mùn gỗ	60.000
2	Tro sau đốt từ lò hơi	135.000
3	Bụi từ hệ thống thu hồi bụi	6.000
5	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải từ khu vực chứa nguyên liệu	6.960
	Tổng khối lượng	207.960

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại Dự án khoảng 15.740 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang bị các thùng nhựa HDPE loại 60 lít có nắp đậy kín để lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 32,5m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Tường BTCT, mái tôn, nền bê tông có dán biển cảnh báo khu vực lưu chứa chất thải nguy hại.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước mỗi chiều tối thiểu 30 cm.

- Chủ Dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực chứa: 42m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Tường bê tông cốt thép, mái tôn

- Mùn gỗ, vỏ cây sử dụng làm nhiên liệu đốt.
- Bụi thu hồi từ hệ thống xử lý khí thải; tro sau đốt: được thu gom, chuyển cho các đơn vị sản xuất phân bón, sản xuất gạch không nung.
- Bùn từ hệ thống xử lý nước thải định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Trang bị các thùng nhựa HDPE có nắp đậy để thu gom, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và lưu giữ tại khu vực tập kết trước khi chuyển cho đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ quy định về quản lý chất thải theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 207 /GPMT-UBND
ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả quản lý.

3. Nước thải được quản lý để tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Thường xuyên kiểm tra và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện dự phòng hạn chế phát sinh khí thải; trong quá trình sử dụng máy phát điện dự phòng phải đảm bảo thông thoáng khí, tránh ô nhiễm khí thải cục bộ ảnh hưởng đến nhân viên vận hành.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và các quy định liên quan.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

(Thông số kỹ thuật của các công trình bảo vệ môi trường nêu tại Phụ lục 1, 2, 3 và 4 của Giấy phép này căn cứ vào hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ bản vẽ công trình bảo vệ môi trường do Chủ dự án cung cấp; Chủ dự án tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông số này).